



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN**

**2018**

 **KB Securities**



*”CHÚNG TÔI MONG MUỐN TRỞ THÀNH MỘT TRONG NHỮNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ CHẤT LƯỢNG TỐT NHẤT VIỆT NAM VỚI SỨ MỆNH TẠO RA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ THUẬN TIỆN, CHUYÊN NGHIỆP”*

# NỘI DUNG

<b>THÔNG ĐIỆP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	02
<b>GIỚI THIỆU CÔNG TY</b>	03
THÔNG TIN CHUNG	03
THÔNG TIN QUẢN TRỊ CÔNG TY	06
<b>TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>	07
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH &amp; TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN</b>	08
TỔNG KẾT KINH TẾ THỊ TRƯỜNG NĂM 2018 & DỰ BÁO NĂM 2019	08
ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN	10
<b>CỔ ĐÔNG</b>	12
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU	12
GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ	12
<b>BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI</b>	13
HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI	13
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)</b>	13
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA HĐQT	13
HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT	15
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	16
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018	18
TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	18
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT	18
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
<b>CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018</b>	19
THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP	20
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	21
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	22
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B 01 – CTCK) BÁO CÁO KẾT QUẢ	24
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MẪU SỐ B 02 – CTCK)	29
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU SỐ B 03B – CTCK)	32
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (MẪU SỐ B 04 – CTCK)	35
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (MẪU SỐ B 09 – CTCK)	36



**Ông. Park Chunsoo**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## THÔNG điệp HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi các quý cổ đông, khách hàng, và đồng nghiệp!

Năm 2018 khép lại với thắng lợi của nền kinh tế Việt Nam trên phương diện tăng trưởng. Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt tốc độ cao nhất trong vòng 11 năm qua bởi sự đóng góp chính của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, bên cạnh đó ngành nông lâm ngư nghiệp cũng tăng trưởng khá tốt. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê (TCTK), tính chung trong năm 2018, GDP ước tính tăng 7.08% YoY, là mức cao nhất kể từ năm 2008.

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2018 trải qua nhiều biến động mạnh, trái ngược với xu hướng tăng trưởng ổn định của giai đoạn 2016-2017. Các yếu tố trong nước vẫn diễn biến tích cực và mang tính hỗ trợ cho thị trường. Tuy nhiên, tác động mạnh của các yếu tố rủi ro ngoại biên khiến các chỉ số chính đồng loạt điều chỉnh trong năm 2018. Đáng chú ý, khối ngoại mua ròng kỷ lục trên TTCK Việt Nam trong năm 2018 (trái ngược với xu hướng rút ròng tại các thị trường mới nổi), với giá trị mua tập trung ở các thương vụ thỏa thuận lớn tại VHM, VRE, YEG, MSN.... Tính chung cho cả năm 2018, 2 chỉ số Vnindex và Hnxindex giảm lần lượt -9.3% và -10.8% về điểm số, trong khi giá trị giao dịch tăng lần lượt +28.8% và +22.5% so với năm 2017.

Ngày 17/1/2018, thương hiệu Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam (viết tắt là KBSV) chính thức được ra mắt sau khi đổi tên từ Công ty CP Chứng khoán Maritime (MSI). Cũng trong năm 2018 KBSV đã hoàn thành tăng vốn điều lệ đợt 1 lên 1.107 tỷ đồng vào tháng 12 và đợt 2 lên 1.675 tỷ đồng vào quý 1 năm 2019, lọt vào Top 10 Công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường.

Dự báo trong năm 2019, chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục được NHNN điều hành thận trọng, tăng trưởng M2 và tín dụng được dự báo lần lượt ở mức 11- 13% và 13 - 15%. Triển vọng tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn duy trì tích cực theo đà tăng của năm 2018, mặc dù có phần chậm lại, dự báo ở mức 6.6 – 6.8% cho cả năm 2019.

Với sự hỗ trợ 100% từ Tập đoàn tài chính KB Hàn Quốc, với kinh nghiệm và tiềm lực của mình, KBSV sẽ chú trọng phát triển đồng thời cả mảng bán buôn và bán lẻ, dịch vụ chứng khoán cũng như dịch vụ tư vấn đầu tư tại thị trường Việt Nam. Năm 2019, KBSV đã chính thức khai trương thêm một chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh và tiếp tục các hoạt động mở rộng mạng lưới kinh doanh.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới tất cả Quý Khách hàng và Đối tác của công ty, những người đã, đang và sẽ luôn sát cánh, chia sẻ những khó khăn và thành công với chúng tôi trong suốt thời gian qua và trong tương lai. Cảm ơn các bạn đồng nghiệp vì những đóng góp tích cực và sáng tạo của các bạn vì sự phát triển của KBSV. Tôi tin rằng KBSV sẽ là nơi để tất cả Quý vị tiếp tục đặt niềm tin và tạo dựng thành công.

Trân trọng!

**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
**Park Chunsoo**

# GIỚI THIỆU CÔNG TY

## THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam ("KBSV"), một thành viên của Công ty Chứng khoán KB (Hàn Quốc) và Tập đoàn Tài chính KB (Hàn Quốc), là một công ty chứng khoán chuyên nghiệp tại Việt Nam, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đa dạng trong lĩnh vực chứng khoán. Chúng tôi cung cấp Dịch vụ Chứng khoán và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư chuyên nghiệp cho các Khách hàng gồm các doanh nghiệp, nhà đầu tư tổ chức và các nhà đầu tư cá nhân.

Được bắt đầu thành lập vào năm 2008, KBSV hiện nay có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Hà Nội và một chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh. Với đội ngũ gần 200 nhân sự được đào tạo bài bản và chuyên nghiệp, thương hiệu Chứng khoán KBSV ngày càng được khẳng định.

KBSV vinh dự nhận giải thưởng "Công ty chứng khoán có tăng trưởng số lượng tài khoản tốt nhất 2014 và 2015" từ Sở Giao Dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HSX) và được Diễn đàn M&A Việt Nam vinh danh "Nhà tư vấn M&A tiêu biểu năm 2014-2016". KBSV tự hào nằm trong Top 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Upcom, Top 10 thị phần môi giới Trái phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM (HSX) trong năm 2016.

KBSV chính thức trở thành thành viên của Công ty TNHH Chứng khoán KB (Hàn Quốc) và Tập đoàn Tài chính KB (Hàn Quốc) từ ngày 09/10/2017, chính thức đổi tên từ Công ty CP Chứng khoán Maritime sang Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam từ 17/01/2018.

### Tâm nhàn

Chúng tôi nỗ lực trở thành một trong các công ty chứng khoán có chất lượng tốt nhất tại Việt Nam, trên cơ sở cam kết theo các giá trị và triết lý cốt lõi của chúng tôi.

### Sứ mệnh

Sứ mệnh của chúng tôi là tạo ra một môi trường đầu tư thuận tiện, chuyên nghiệp cho nhà đầu tư cá nhân và tổ chức cũng như mang tới các giải pháp tài chính tối ưu cho khách hàng doanh nghiệp.

### Giá trị cốt lõi

- Hướng tới khách hàng (Client first): luôn luôn lắng nghe và ưu tiên mọi nhu cầu của khách hàng.
- Sáng tạo (Creativity): khuyến khích sự sáng tạo và luôn hướng đến những ý tưởng mới nhằm không ngừng mang tới cho các khách hàng những sản phẩm thông minh, có giá trị.
- Tận tâm (Diligence): theo đuổi để hoàn thành công việc được giao, để tâm tới những chi tiết nhỏ nhất.
- Chuyên nghiệp (Professionalism): thiết lập các chuẩn mực chuyên nghiệp theo các thông lệ tiên tiến và tuân thủ các chuẩn mực trong mọi hành động.
- Chính trực (Integrity): trung thực và chân thành trong những việc chúng ta làm.
- Tinh thần đồng đội (Teamwork): tôn trọng mỗi cá nhân và sự đóng góp của từng cá nhân đối với thành công chung.

**Trụ sở chính**

Địa chỉ: Tầng G, tầng 2 và tầng 7, tòa nhà Sky City, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

Tel: (84) 24 7303 5333 - Fax: (84) 24 3776 5928

Website: <https://www.kbsec.com.vn/>

**Chi nhánh Hà Nội**

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Tel: (84) 24 7305 3335 - Fax: (84) 24 3822 3131

**Chi nhánh TP Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (84) 28 7303 5333 - Fax: (84) 28 3914 1969

**Chi nhánh Sài Gòn**

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, TP Hồ Chí Minh

Tel: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

**Thông tin pháp lý**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam ("KBSV") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard (được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/6/2008).

KBSV được thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ theo quy định:

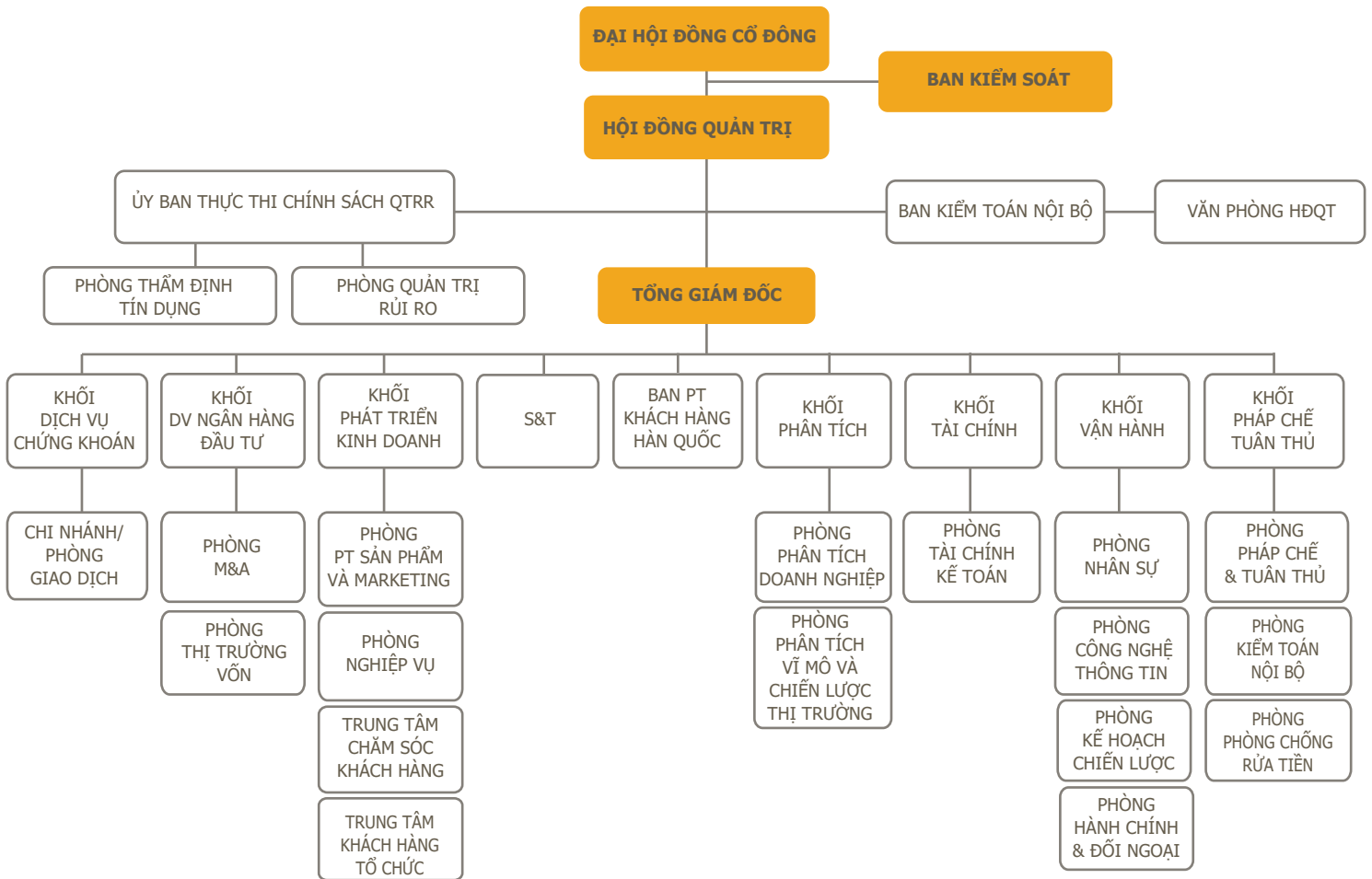
- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân.



- 2008** ● Tiền thân là Công ty CP Chứng khoán Standard ("SSJ"), SSJ được thành lập tháng 6 năm 2008 có vốn điều lệ 35 tỷ đồng.
- 2010** ● Tăng vốn lên 300 tỷ đồng. Nhận giấy phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh bao gồm Tự doanh, Tư vấn tài chính và Bảo lãnh phát hành.
- 2011** ● Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime Bank ("MSBS") theo giấy phép điều chỉnh của UBCK vào tháng 3 năm 2011 và chuyển trụ sở chính từ Thành phố Vũng Tàu ra Hà Nội tại địa chỉ 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.
- 2012** ● Sở Giao dịch MSI được tách bạch và khai trương tại Tầng 1, Sky City, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội với cơ sở vật chất kang trang, hiện đại, thuận tiện cho nhà đầu tư.
- 2013** ● Khai trương Chi nhánh TP Hồ Chí Minh tại địa chỉ Tầng 2, Tòa nhà TNR Tower, 182-190 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh vào tháng 7 năm 2013
- 2014** ● Khai trương Chi nhánh Hà Nội tại Tầng 9, Tòa nhà TNR Tower, 115 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
Thành lập Trung tâm Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư (IBD) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ tính riêng năm 2014, MSI đã huy động thành công trên 12 ngàn tỷ đồng vốn trái phiếu cho các doanh nghiệp thông qua tư vấn, dựng sổ, bảo lãnh phát hành.  
Số lượng khách hàng đạt 32.000 tài khoản và thị phần môi giới đạt 2,5%, đứng vị trí 15 tính theo giá trị trên cả 2 SGD chứng khoán HSX và HNX.  
MSI được HSX vinh danh là Công ty chứng khoán có số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tăng trưởng tốt nhất 2014
- 2015** ● Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime "MSI" theo quyết định điều chỉnh số 35/GPDC-UBCK vào ngày 7 tháng 8 năm 2015.  
Lọt vào Top 10 thị phần môi giới chứng khoán tại HNX từ Quý 3/2015, Top 10 thị phần môi giới chứng khoán tại sàn Upcom và Top 10 thị phần môi giới trái phiếu tại HSX.  
Diễn đàn M&A 2015 vinh danh MSI với giải thưởng "Nhà tư vấn M&A tiêu biểu 2014 – 2015" vào tháng 8/2015.  
MSI tiếp tục được HSX vinh danh là Công ty chứng khoán có số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tăng trưởng tốt nhất 2015
- 2016** ● Trở thành công ty đại chúng vào tháng 5/2016. Duy trì vị trí Top 10 môi giới trên Sở GDCK Hà Nội cho cả năm 2016. Diễn đàn M&A 2016 tiếp tục vinh danh MSI với giải thưởng "Nhà tư vấn M&A tiêu biểu 2015-2016" vào tháng 8/2016.
- 2017** ● 9/10/2017: MSI chính thức trở thành thành viên của Công ty TNHH Chứng khoán KB (Hàn Quốc) và Tập đoàn Tài chính KB (Hàn Quốc).
- 2018** ● 17/01/2018: MSI chính thức đổi tên thành CTCP Chứng khoán KB Việt Nam (KBSV).  
14/12/2018: KBSV chính thức tăng vốn điều lệ lên 1.107.078.600.000 đồng.

# THÔNG TIN QUẢN TRỊ CÔNG TY

## Mô hình tổ chức



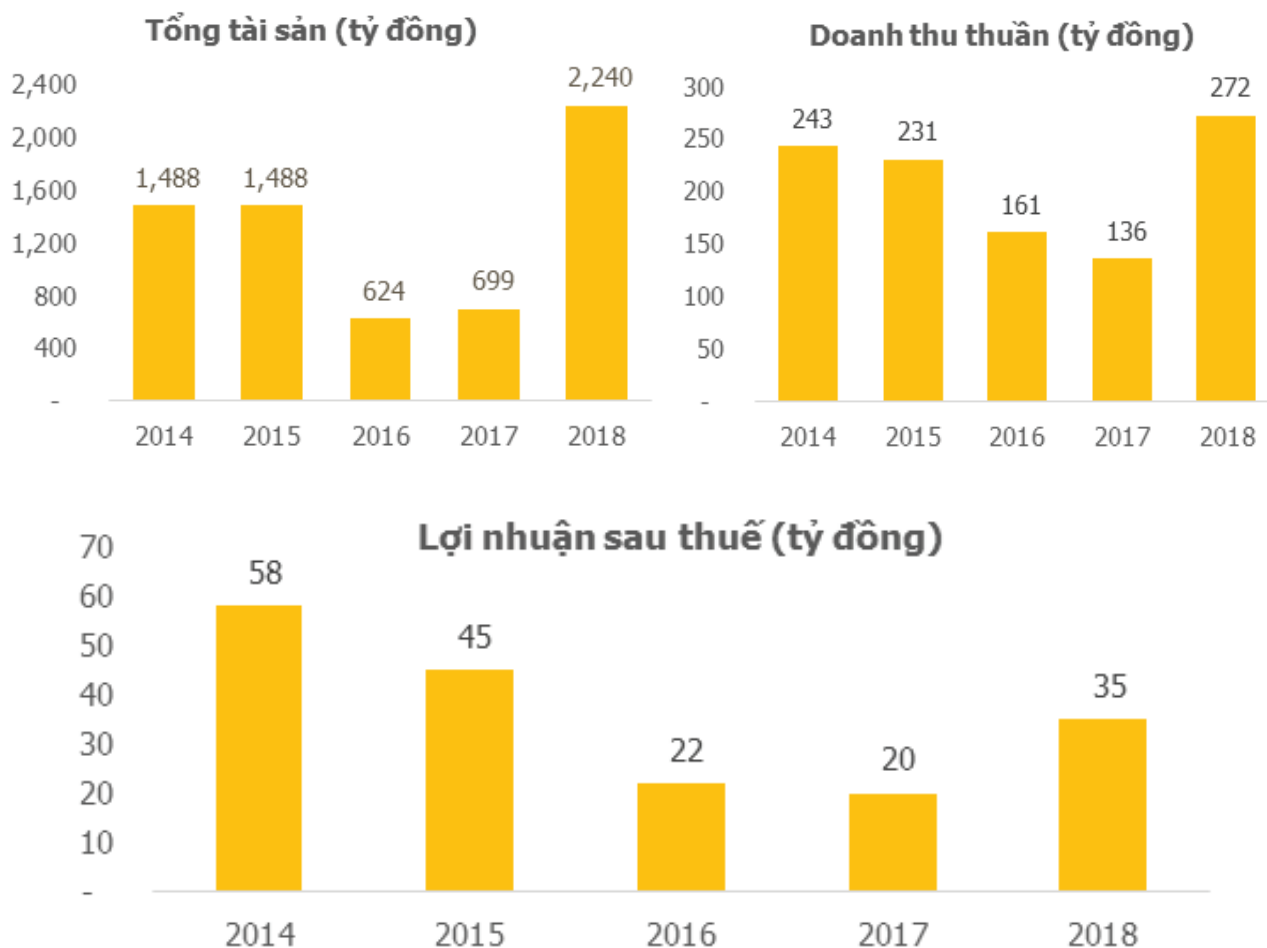


## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Với mục tiêu giữ vững vị thế là định chế tài chính hàng đầu ở thị trường Việt Nam và nỗ lực vươn ra thị trường quốc tế, KBSV sẽ tiếp tục không ngừng đổi mới trong cách vận hành cũng như đa dạng hóa sản phẩm. Khách hàng sẽ luôn là trọng tâm của Công ty với cam kết gắn bó lâu dài và hợp tác cùng phát triển. Nhiều giải pháp công nghệ sẽ được đưa để gia tăng tiện ích cho khách hàng cũng như nhà đầu tư.

KBSV cũng sẽ tiếp tục tập trung vào việc phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng để đáp ứng các yêu cầu ngày một khắt khe của thị trường; tạo ra một môi trường làm việc mà ở đó mỗi cá nhân được khám phá và phát huy mọi năng lực của mình để đóng góp một cách tốt nhất cho Công ty. KBSV sẽ tiếp tục kiểm soát chi phí chặt chẽ cũng như quản trị rủi ro để nâng cao hiệu quả tài chính. KBSV tin rằng việc kết hợp giữa xây dựng một thương hiệu uy tín và vận hành theo quy chuẩn sẽ giúp tối đa hóa lợi ích cổ đông. Với sự hỗ trợ từ công ty mẹ là tập đoàn tài chính hàng đầu KB Financial, KBSV tin tưởng trở thành một trong những tên tuổi hàng đầu trên thị trường chứng khoán Việt Nam và vươn xa trên thị trường quốc tế.

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH



**Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán**

Chi tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
<b>Cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	3.8	3.2	9.8
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	96.2	96.8	90.2
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.4	28.0	39.9
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77.5	72.0	60.1
<b>Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2.0		
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	4.3	3.5	2.8
<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành	%	3.5	2.9	1.6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (ROA)	%	4.6	4.0	2.6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.7	14.8	12.9

**Giá trị sổ sách**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị sổ sách của Công ty cổ phần chứng khoán KB Việt Nam là: 16,767 VND/1 cổ phiếu.

**Số lượng cổ phiếu (CP), trái phiếu (TP)**

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	2016	2017	2018
1	Cổ phiếu thường (10.000VND/CP)	CP	30,000,000	30,000,000	110,707,860
2	Trái phiếu phát hành (1.000.000.000VND/TP)	TP	0	0	0

**KẾT QUẢ KINH DOANH & TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN****TỔNG KẾT KINH TẾ THỊ TRƯỜNG NĂM 2018 & DỰ BÁO NĂM 2019**  
**Kinh tế thị trường năm 2018**

Tăng trưởng kinh tế năm 2018 đạt tốc độ cao nhất trong vòng 11 năm qua, nhờ vào động lực chính là ngành công nghiệp chế biến chế tạo, trong khi đó ngành nông lâm ngư nghiệp cũng tăng trưởng khá tốt. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê (TCTK), tính chung trong năm 2018, GDP ước tính tăng 7.08% YoY, là mức cao nhất kể từ năm 2008.

Khối ngoại có năm mua ròng kỷ lục trên TTCK Việt Nam, đạt hơn 41 nghìn tỷ đồng trên HOSE (trái ngược với xu hướng rút vốn ròng khỏi các thị trường mới nổi). Giá trị mua của khối ngoại tập trung ở các giao dịch thỏa thuận lớn như VHM, MSN, YEG, VRE... (loại trừ giao dịch thỏa thuận, khối ngoại trên thực tế bán ròng 16 nghìn tỷ trên HOSE trong năm 2018).

Năm 2018 thị trường chứng kiến đà tăng trưởng mạnh về lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết với mức tăng +24.2% trong 9 tháng đầu năm. Theo đó, biên lợi nhuận ròng của khối các doanh nghiệp trên cả 2 sàn tăng lên mức 9.4% trong 9 tháng đầu năm 2018 so với mức 8.7% cùng kỳ 2017. Tuy nhiên, con số tăng trưởng đột biến trên chủ yếu đến từ mức tăng lợi nhuận ở VHM (+311%) và nhóm ngành ngân hàng (+38%). Với việc VHM và nhóm ngân hàng chiếm tỷ trọng hơn 30% vốn hóa toàn thị trường, mức tăng trưởng mạnh ở nhóm doanh nghiệp này đã đóng góp chính vào con số tăng trưởng tổng lợi nhuận các doanh nghiệp trên sàn. Trên thực tế, nếu loại bỏ VHM và nhóm ngân hàng, lợi nhuận các doanh nghiệp còn lại trong 9 tháng đầu năm 2018 tăng trưởng ở mức vừa phải (+12.2%).

## TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM VÀ TTCK VIỆT NAM NĂM 2019

Kinh tế Việt Nam tiếp tục được dự báo đạt tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2019, trong khi các rủi ro vĩ mô trong nước chưa lớn.

- Theo “Báo cáo vĩ mô 2019” được chúng tôi công bố, kinh tế Việt Nam được dự báo tăng trưởng chậm lại so với 2018, nhưng vẫn duy trì ở mức cao. Bên cạnh đó, nhờ định hướng điều hành ưu tiên tiêu chí ổn định của Chính phủ, rủi ro vĩ mô trong nước đã giảm đáng kể nếu so với giai đoạn kinh tế tăng trưởng nóng 2000-2007.
- Chính sách tiền tệ của NHNN trong năm 2019 tuy thận trọng hơn nhưng vẫn mang tính nới lỏng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.
- Kinh tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn “tăng trưởng muộn” theo 1 chu kỳ kinh tế điển hình. Điều này đồng nghĩa với việc chu kỳ hồi phục lần này của kinh tế Việt Nam sẽ còn kéo dài ít nhất cho đến năm 2020. Tuy nhiên, TTCK thường phản ánh sớm hơn so với chu kỳ kinh tế và tạo vùng đỉnh trước khi kinh tế chính thức bước vào giai đoạn suy thoái. Mức độ phản ánh sớm này theo quan sát của chúng tôi trong những chu kỳ trong quá khứ, có thể kéo dài 1 vài quý. Như vậy, nếu thị trường hồi phục trong năm 2019 đúng như kịch bản dự báo thì đến cuối năm sẽ lại có thể diễn ra các nhịp biến động mạnh và không loại trừ khả năng tạo vùng đỉnh trung, dài hạn.

Căng thẳng thương mại leo thang – yếu tố chi phối diễn biến TTCK toàn cầu

- Chiến tranh thương mại tiếp tục là yếu tố rủi ro hàng đầu với biến động TTCK toàn cầu nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng.
- Trong ngắn hạn, chiến tranh thương mại tác động tiêu cực đến TTCK Việt Nam do đồng Nhân Dân Tệ suy yếu và biến động tiêu cực của TTCK toàn cầu.
- Chiến tranh thương mại nếu kéo dài sẽ tác động tiêu cực đến biến động TTCK Việt Nam trong cả trung và dài hạn.

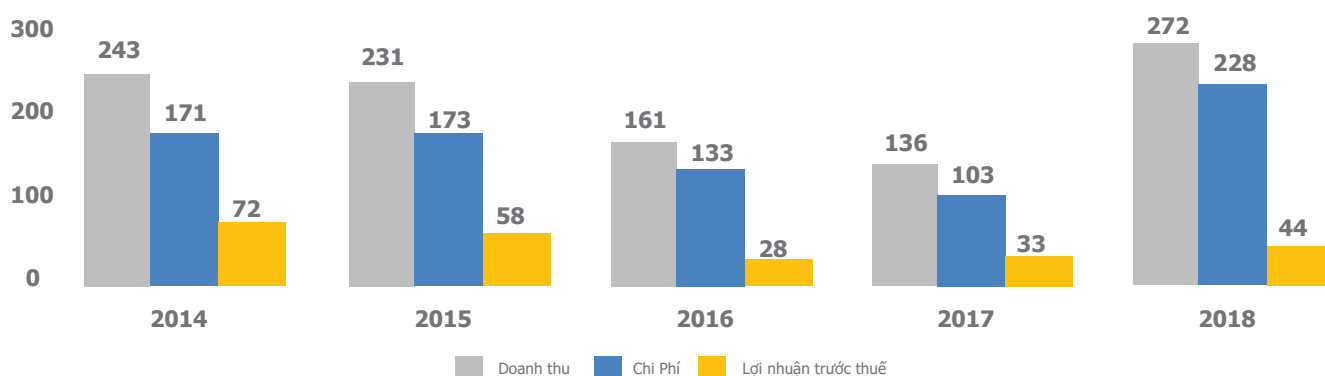
Luật chứng khoán sửa đổi nếu được thông qua vào kỳ họp Quốc hội thứ 2 năm 2019 sẽ tác động tích cực đến biến động TTCK nhờ những cải tiến đáng ghi nhận về vấn đề room ngoại.

Với dự báo nền kinh tế Việt Nam trong năm 2019 vẫn đạt mức tăng trưởng cao, lợi nhuận các doanh nghiệp tăng trưởng sẽ không quá đột biến như trong năm 2017-2018, tuy nhiên vẫn ở mức khả quan (13.5%-14%), tương ứng EPS thị trường tăng xấp xỉ 10%. Lạm phát và tỷ giá là những yếu tố rủi ro tiềm ẩn, tuy nhiên nhìn chung được dự báo sẽ không xuất hiện cú shock lớn và NHNN vẫn có điều kiện để duy trì chính sách tiền tệ mang tính hỗ trợ (mặc dù thận trọng hơn so với vài năm trở lại đây). Luật chứng khoán sửa đổi kỳ vọng sẽ cởi mở hơn trong việc thu hút nguồn vốn nhà đầu tư nước ngoài, cùng với đó giúp TTCK Việt Nam tiến gần hơn với việc được nâng hạng. Nhìn chung, các yếu tố trong nước trong năm 2019 tác động đến diễn biến TTCK được chúng tôi đánh giá vẫn theo chiều hướng tích cực.

## ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Năm 2018, kết quả kinh doanh của KBSV khả quan, doanh thu đạt 272 tỷ đồng, cao nhất trong 5 năm trở lại đây và tăng gấp 2 lần so với năm 2017. Lợi nhuận trước thuế đạt 44 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2017. Tính tới thời điểm cuối năm 2018, tổng tài sản của KBSV đạt gần 2,240 tỷ đồng, gấp 3 lần so với năm 2017.

Kết quả kinh doanh KBSV (đv: tỷ đồng)

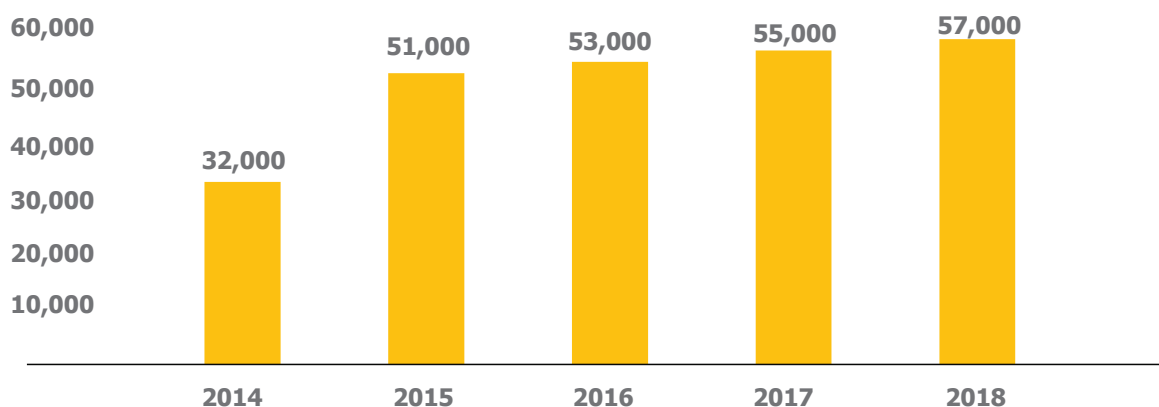


Quý 1 năm 2019, KBSV đã tăng vốn điều lệ lên 1,675 tỷ đồng, vốn tăng thêm sẽ được sử dụng vào mục đích phát triển hoạt động kinh doanh của công ty, mở rộng các nghiệp vụ hiện có đồng thời triển khai nghiệp vụ chứng khoán phái sinh và chứng quyền có đảm bảo.







## DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN

Năm 2018, KBSV tập trung vào tăng trưởng bền vững, phát triển chất lượng tư vấn đầu tư cho khách hàng trong nước và mở rộng đầu tư nước ngoài, đặc biệt hướng tới khối khách hàng cá nhân và tổ chức/quỹ đầu tư đến từ Hàn Quốc. Kết quả ghi nhận:

- Số lượng tài khoản không ngừng gia tăng, đến cuối năm 2018 tài khoản quản lý tại KBSV đạt gần 57,000 tài khoản.



- Năm 2019, KBSV tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng môi giới, nâng cấp chất lượng sản phẩm, phát triển các tiện ích và dịch vụ giá trị gia tăng cho khách hàng. Một số kế hoạch hành động của mảng dịch vụ chứng khoán trong năm 2019 bao gồm:

	Đẩy mạnh phát triển các ở tất cả các nhóm khách hàng, đặc biệt chú trọng nhóm khách hàng VIP và khách hàng nước ngoài (Hàn Quốc);		Tổ chức các hội thảo liên quan đến cơ hội đầu tư vào Việt Nam cho KH tổ chức nước ngoài;
	Đào tạo, chuẩn hóa đội ngũ nhân sự đảm bảo tính chuyên nghiệp, hướng đến chuẩn quốc tế; tuyển dụng nhân sự mới đáp ứng các mục tiêu của KBSV;		Đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn margin cho các hoạt động giao dịch của khách hàng;
	Nâng cao chất lượng báo cáo phân tích, tư vấn cho khách hàng;		Triển khai hệ thống giao dịch phái sinh.

## DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

Năm 2018, doanh thu từ mảng Dịch vụ Ngân hàng đầu tư tăng trưởng mạnh so với năm 2017, đạt hơn 112 tỷ đồng. Các sản phẩm bảo lãnh phát hành, tư vấn tái cấu trúc, M&A, tư vấn phát hành trái phiếu được chú trọng phát triển và đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Năm 2019, KBSV sẽ hoàn thiện phần mềm giao dịch trái phiếu cho nhà đầu tư, đây sẽ là một kênh đầu tư mới, chất lượng, an toàn và tiện ích cho khách hàng trong và ngoài nước.

## HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Năm 2018, Công ty thực hiện nâng cấp hệ thống, hoàn thiện và bổ sung thêm các tính năng, tiện ích cho KB-Mobile, KB-Trade nhằm đem lại các tiện ích tối ưu cho Khách hàng. Ngoài ra, KBSV đã hoàn thành giai đoạn 1 kênh giao dịch qua Bloomberg cho Khách hàng đặc biệt đối với Khách hàng nước ngoài.

Trong năm 2019, KBSV sẽ hoàn thành giai đoạn 2 kênh giao dịch qua Bloomberg và triển khai hệ thống giao dịch phái sinh cho Khách hàng trong quý 2.

## NHÂN SỰ & CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Năm 2018, KBSV xây dựng hệ thống chức danh và đánh giá nhân sự mới theo chuẩn quốc tế của tập đoàn KB Hàn Quốc. Đồng thời, trong năm vừa qua KBSV cũng đã triển khai áp dụng chế độ bảo hiểm sức khỏe mới với nhiều quyền lợi hơn cho toàn bộ cán bộ nhân viên.

Kế hoạch năm 2019, KBSV tiếp tục chú trọng tuyển dụng nhân sự có chất lượng cao, điều chỉnh và cập nhật chính sách lương thưởng, phúc lợi theo chuẩn quốc tế nhằm đảm bảo cạnh tranh so với các công ty trong ngành.

# CỔ ĐÔNG

## CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ TỶ LỆ SỞ HỮU

DANH MỤC	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)	SỐ CỔ ĐÔNG (NGƯỜI)
<b>A. Cơ cấu tỷ lệ sở hữu</b>			
<b>Tổng số lượng cổ phần phổ thông:</b>	<b>110,707,860</b>	<b>100%</b>	<b>24</b>
Cổ đông lớn (nắm giữ từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên)	110,337,330	99.67%	1
Cổ đông nắm giữ dưới 5% cổ phần có quyền biểu quyết	370,530	0.33%	23
Trong đó:			
Nhà nước	0	0	0
Nước ngoài	1	0	0
<b>B. Cơ cấu vốn cổ đông</b>			
Nhà nước	0	0	0
Nước ngoài	110,342,524	99.67%	0
Cổ đông là tổ chức	110,342,524	99.67%	1
Cổ đông cá nhân	365,336	0.33%	23
<b>C. Số lượng cổ phần</b>			
<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>110,707,860</b>	<b>100%</b>	<b>24</b>
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	110,707,860	100%	24
Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng		0	0

## GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Không có



# BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

## HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

KBSV luôn ý thức về các cam kết trách nhiệm đối với cộng đồng, chúng tôi hiểu rằng, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng không chỉ là trách nhiệm của các cơ sở giáo dục của nhà nước, mà các doanh nghiệp cần hỗ trợ đào tạo năng lực thực tiễn. Vì vậy, KBSV rất tích cực tham gia, đồng hành cùng các Trường Đại học tổ chức các chương trình hướng nghiệp, đào tạo, xâm nhập thực tế cho sinh viên. Hàng năm, nhiều lượt sinh viên đã đến tham quan, kiến tập tại KBSV và không ít sinh viên xuất sắc đã trở thành KBSV-er sau thời gian thực tập.

Bên cạnh trách nhiệm đối với nguồn nhân lực, KBSV còn tích cực tham gia các chương trình thiện nguyện như quyên góp tiền phẫu thuật hàm mặt cho trẻ em thông qua những hành động nhỏ bé như mua bao lì xì của Quỹ Phẫu thuật Nụ Cười (Operation Smile Vietnam), đóng góp ủng hộ quyên góp từ thiện cho trẻ em mồ côi, trẻ em nghèo tại một số địa phương.

Tháng 10/2018, KBSV đã đến thăm và thực hiện chương trình “Thư viện Cầu vồng KB” tại trường Tiểu học Hữu nghị, Thành phố Hòa Bình. “Thư viện Cầu vồng KB” là một hoạt động thuộc dự án “Đầu tư thiết bị thư viện Cầu Vồng KB”, thiết bị dạy học cho trường Tiểu học Hữu Nghị. Dự án do Tổ chức phi chính phủ WECA Hàn Quốc và nhà tài trợ là Công ty chứng khoán KB Hàn Quốc tại Việt Nam phối hợp thực hiện. Tổng kinh phí tài trợ dự án là 1 tỷ đồng. Dự án cung cấp các thiết bị gồm: Thiết bị thư viện, thiết bị dạy học đảm bảo theo tiêu chuẩn, hỗ trợ các hoạt động thư viện và công tác giảng dạy cho trường Tiểu học Hữu Nghị. Đặc biệt dự án đã cung cấp 14.000 cuốn sách, truyện cho thiếu nhi, sách tham khảo cho giáo viên, học sinh tiểu học, sách nghiệp vụ cho giáo viên. Dự án này đã được triển khai ở nhiều quốc gia trên thế giới.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

**Ông Park Chunsoo**

**Chủ tịch**

(bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

**Ông Yoon Bob Nyol**

**Thành viên**

(bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

**Ông Oh Cheol Wu**

**Thành viên**

(bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

**Ông Nguyễn Đức Hoàn**

**Thành viên**

(bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

### Ông Park Chunsoo - Chủ tịch HĐQT

Ông Park Chunsoo hiện là Giám đốc Khối Kinh doanh Toàn cầu của Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc. Ông Park tốt nghiệp ngành Kinh tế, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc năm 1995. Ông Park đã gắn bó với tập đoàn tài chính KB qua nhiều năm với kinh nghiệm đa dạng ở nhiều vị trí tại Tập đoàn cũng như các đơn vị thành viên: Ngân hàng KB, Đầu tư & Chứng khoán KB.

Ông Park Chunsoo chính thức trở thành Chủ tịch Hội đồng Quản trị của CTCP Chứng khoán KB Việt Nam kể từ ngày 24/03/2018.

### Ông Oh Cheolwu - Thành viên HĐQT

Ông Oh Cheolwu hiện là Trưởng phòng Cao cấp Kinh doanh Toàn cầu của Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc. Ông Oh tốt nghiệp ngành Kinh tế, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc năm 1999. Trước khi gia nhập tập đoàn tài chính KB, Ông Oh đã giữ cương vị lãnh đạo tại Công ty Chứng khoán Deawoo Hàn Quốc trong 16 năm. Ông Oh Cheolwu chính thức trở thành thành viên Hội đồng quản trị của Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam kể từ ngày 24/03/2018.

### **Ông Yoon Bob Nyol – Thành viên HĐQT**

Ông Yoon Bob Nyol hiện là Giám đốc Phòng Kinh doanh Toàn cầu của Công ty TNHH Chứng khoán KB Hàn Quốc. Ông Yoon là Tiến sỹ ngành Luật, Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc năm 2007. Ông Yoon đã gắn bó với Công ty TNHH Chứng khoán KB (Hàn Quốc) từ năm 2008.

Ông Yoon Bob Nyol chính thức trở thành thành viên HĐQT của Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam kể từ ngày 24/03/2018.

### **Ông Nguyễn Đức Hoàn - Thành viên HĐQT**

Ông Nguyễn Đức Hoàn là một chuyên gia tài chính với gần 20 năm kinh nghiệm trên thị trường tài chính. Được đào tạo bài bản tại nước ngoài, ông Hoàn đã có 8 năm làm việc tại Ngân hàng Barclays tại London và 4 năm công tác tại Ngân hàng Định chế thuộc Ngân hàng MSB.

Trước khi đảm nhiệm vị trí Tổng giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ Tín Phát, Ông Hoàn phụ trách toàn bộ mảng giao dịch đầu tư trái phiếu của MSB - một trung tâm lợi nhuận hoạt động rất hiệu quả của MSB.

Tháng 2 năm 2016 ông đảm nhiệm vị trí Phó Tổng giám đốc của KBSV.

Ông Nguyễn Đức Hoàn chính thức trở thành Thành viên Hội đồng quản trị của KBSV từ ngày 24/03/2018.

### **TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA THÀNH VIÊN HĐQT**

<b>STT</b>	<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>CHỨC VỤ</b>	<b>TỶ LỆ (%)</b>
1	Ông Park Chunsoo	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Ông Yoon Bob Nyol	Thành viên HĐQT	0%
3	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên HĐQT	0%
4	Ông Oh Cheolwu	Thành viên HĐQT	0%

## CÁC ỦY BAN TRỰC THUỘC HĐQT

### 1. Ban Kiểm toán nội bộ

Kiểm toán Nội bộ được thành lập từ tháng 11/2013, là một đơn vị trực thuộc Hội đồng Quản trị, độc lập hoàn toàn với Ban điều hành theo các thông lệ tiên tiến về quản trị doanh nghiệp (corporate governance). Kiểm toán Nội bộ có nhiệm vụ đánh giá độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; đánh giá việc tuân thủ quy định pháp luật, quy định nội bộ trong hoạt động của Công ty thông qua các hoạt động kiểm toán nội bộ.

Kiểm toán Nội bộ có nhiệm vụ thành lập các đoàn Kiểm toán Nội bộ để tiến hành kiểm toán nội bộ các hoạt động của Công ty một cách định kỳ hoặc theo chuyên đề. Báo cáo kiểm toán được báo cáo trực tiếp lên HĐQT.

### 2. Ủy ban Thực thi chính sách Quản trị rủi ro

Ủy ban Thực thi chính sách Quản trị Rủi ro là một bộ phận chuyên trách thuộc HĐQT nhằm giúp HĐQT thực hiện vai trò quản trị rủi ro của Công ty, bao gồm việc xây dựng, tư vấn các chính sách, chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty; đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty.

## HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

STT	THÀNH VIÊN HĐQT	CHỨC VỤ	SỐ BUỔI HỌP THAM DỰ	TỶ LỆ (%)
1	Ông Park Chunsoo	Chủ tịch HĐQT	19	100%
2	Ông Yoon Bob Nyol	Thành viên HĐQT	19	100%
3	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Thành viên HĐQT	19	100%
4	Ông Oh Cheolwu	Thành viên HĐQT	19	100%

HĐQT luôn bám sát các hoạt động kinh doanh, trực tiếp đề ra các chủ trương nghị quyết và quyết định nhằm chỉ đạo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Điều hành trong việc điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của công ty.

Bên cạnh việc giám sát hoạt động của Ban điều hành, HĐQT đã hoạt động tích cực trong khuôn khổ hoạt động của mình như:

- Triển khai các công việc liên quan đến tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018;
- Thông qua các quy chế phù hợp với tình hình thực tế, tạo khuôn khổ rõ ràng cho sự vận hành và kinh doanh của KBSV như: quy chế lương, quy chế tài chính, quy chế Hội đồng đầu tư...
- Tổ chức các phiên họp để đưa ra những quyết định kịp thời cho việc hoạt động kinh doanh theo ý kiến đề xuất của Tổng giám đốc để từ đó đưa ra những ý kiến chỉ đạo hợp lý.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

Năm 2018, KBSV đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đặt ra. Cụ thể:

- Hoạt động kinh doanh của công ty đã đạt được những giải thưởng và con số đáng khích lệ như:
  - Lợi nhuận trước thuế tăng 33% so với năm 2017.
  - Quản lý gần 57,000 tài khoản khách hàng;
  - Tổng tài sản của KBSV đạt gần 2,240 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với năm 2017.
- Đội ngũ nhân sự gọn nhẹ, tinh nhuệ đảm bảo hiệu quả và chất lượng công việc;
- Hệ thống quản trị rủi ro được giám sát và tuân thủ chặt chẽ, không phát sinh nợ xấu;
- Xây dựng văn hóa KBSV ngày càng rõ nét và sâu sắc;
- Tích cực tham gia các hoạt động, chương trình từ thiện đóng góp cho sự phát triển chung của cộng đồng.

## KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

HĐQT KBSV năm 2019 sẽ tập trung vào các công việc sau:

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát; củng cố và nâng cao năng lực của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả và bảo toàn vốn. Thực hiện kế hoạch tăng vốn theo lộ trình;
- Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình tác nghiệp, hệ thống báo cáo quản trị và thông tin quản lý, chú trọng công tác quản trị rủi ro, chuyên nghiệp hóa toàn hệ thống theo chuẩn quốc tế;
- Củng cố và nâng cao giá trị thương hiệu chứng khoán KB, đưa thương hiệu KBSV trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu của chứng khoán Việt Nam;
- Tăng cường quan hệ với cổ đông nhằm cung cấp thông tin tới công chúng một cách nhanh chóng, kịp thời và minh bạch;
- Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy định nội bộ khác của Công ty.

## ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Ban điều hành nghiêm túc thực hiện các chủ trương, nghị quyết và quyết định của HĐQT nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh đã đề ra;
- Ban Giám đốc thực hiện tốt chế độ báo cáo, công bố thông tin định kỳ, bất thường tới UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh các hoạt động của Công ty theo quy định;
- Tất cả các sự kiện của Công ty được Ban điều hành công bố đến khách hàng, đối tác cũng như các cổ đông qua Website công ty ... Báo cáo tài chính, quản trị Công ty, bổ nhiệm nhân sự Ban lãnh đạo là những thông tin quan trọng luôn được công bố đúng thời hạn theo quy định;
- Ban điều hành đã thực hiện đúng, đảm bảo quyền lợi của người lao động, thực hiện các chế độ, chính sách theo các quy định của Nhà Nước. Các chế độ tăng lương, phụ cấp cho CBNV được công ty chú trọng.

# BAN KIỂM SOÁT

## CƠ CẤU TỔ CHỨC BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY BỔ NHIỆM/ MIỄN NHIỆM
Bà Phạm Thị Bích Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2017
Bà Đinh Thị Liên Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2017
Ông Lee Hwang In	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2017

## TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN CỦA THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TỶ LỆ (%)
1	Phạm Thị Bích Thùy	Trưởng ban Kiểm soát	0%
2	Đinh Thị Liên Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	0%
3	Ông Lee Hwang In	Thành viên Ban Kiểm soát	0%

## HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Hoạt động của Ban kiểm soát tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty. Các công việc Ban Kiểm soát thực hiện bao gồm:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông;
- Thẩm tra báo cáo tài chính của công ty hàng quý, 6 tháng và năm 2018. Giám sát tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15/08/2017;
- Ban Kiểm soát tham gia cùng với HĐQT, Ban Điều hành trong việc kiểm tra tính hợp lệ đối với các quy trình, quy chế mới được ban hành;
- Năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ khiếu nại nào của cổ đông về tình hình hoạt động của KBSV.





# TOP 10 CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÓ VỐN ĐIỀU LỆ LỚN NHẤT VIỆT NAM



# THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

## GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

Tại ngày ký báo cáo tài chính này

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

<b>Ông Park Chunsoo</b>	<b>Chủ tịch</b> (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Cho Nam Hoon</b>	<b>Chủ tịch</b> (từ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Yoon Bob Nyol</b>	<b>Thành viên</b> (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Oh Cheol Wu</b>	<b>Thành viên</b> (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Nguyễn Đức Hoàn</b>	<b>Thành viên</b> (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Jun Sang Hoon</b>	<b>Thành viên</b> (từ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Rho Seung Joon</b>	<b>Thành viên</b> (từ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)
<b>Ông Mạc Quang Huy</b>	<b>Thành viên</b> (từ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2018)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

<b>Ông Nguyễn Đức Hoàn</b>	<b>Tổng Giám đốc</b> (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
<b>Ông Mạc Quang Huy</b>	<b>Tổng Giám đốc</b> (từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
<b>Ông Oh Cheol Wu</b>	<b>Phó Tổng Giám đốc</b> (bổ nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2018)
<b>Bà Lê Thị Quyên</b>	<b>Quyền Phó Tổng Giám đốc</b>

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

<b>Ông Park Chunsoo</b>	<b>Chủ tịch</b>
<b>Ông Nguyễn Đức Hoàn</b>	<b>Tổng Giám đốc</b> (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)
<b>Ông Mạc Quang Huy</b>	<b>Tổng Giám đốc</b> (từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2018)

## TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng G, 2 và 7, Sky City Tower Láng Hạ, 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## CÔNG TY KIỂM TOÁN

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

# TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

## PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

## Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Đức Hoàn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

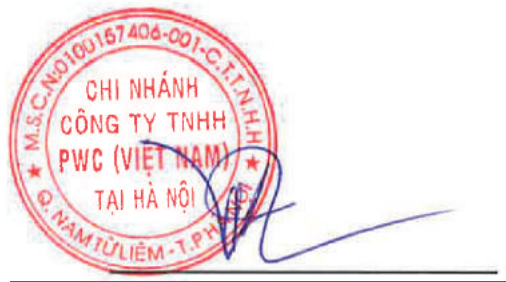
## Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

## VẤN ĐỀ KHÁC

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 28 tháng 2 năm 2018.

## Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



### Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2161  
Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2019

A blue ink signature, likely belonging to Bùi Phương Hạnh, written in a cursive style.

### Bùi Phương Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3823-2018-006-1

## MẪU SỐ B 01 – CTCK

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2018/VND	2017/VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.020.115.996.556</b>	<b>676.739.670.897</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>2.012.838.552.300</b>	<b>675.106.363.041</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	105.406.769.560	28.687.105.624
111.1	Tiền		10.255.536.683	28.687.105.624
111.2	Các khoản tương đương tiền		95.151.232.877	—
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	3.2	431.388.748.420	11.467.758.995
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.3(a)	272.005.479.452	94.500.000.000
114	Các khoản cho vay	3.4(a)	1.146.395.557.032	543.624.586.722
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	3.5	897.376.000	897.376.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.4(b)	(14.882.925.413)	(15.025.131.108)
117	Các khoản phải thu	3.6(a)	15.391.662.148	3.659.356.836
118	Trả trước cho người bán	3.6(b)	4.179.693.195	1.945.312.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.6(c)	50.407.800.000	544.800.000
122	Các khoản phải thu khác	3.6(d)	1.686.556.517	4.843.362.583
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.6(d)	(38.164.611)	(38.164.611)
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.277.444.256</b>	<b>1.633.307.856</b>
131	Tạm ứng		338.465.870	44.651.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.7(a)	4.028.212.352	1.162.487.419
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.910.766.034	426.169.437
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>219.755.852.004</b>	<b>22.620.547.012</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>180.000.000.000</b>	<b>—</b>
212	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.3(b)	180.000.000.000	—
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>15.367.546.799</b>	<b>14.032.455.255</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.8(a)	10.119.421.572	8.741.166.690
222	Nguyên giá		20.371.068.055	16.349.521.055
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.251.646.483)	(7.608.354.365)

227	Tài sản cố định vô hình	3.8(b)	5.248.125.227	5.291.288.565
228	Nguyên giá		15.743.822.915	13.945.895.915
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.495.697.688)	(8.654.607.350)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.8(c)</b>	<b>5.492.736.000</b>	—
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.895.569.205</b>	<b>8.588.091.757</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		15.000.000	15.000.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.7(b)	8.106.168.957	298.691.509
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.9	10.774.400.248	8.274.400.248
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.239.871.848.560</b>	<b>699.360.217.909</b>
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>894.826.023.596</b>	<b>195.821.671.517</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>724.365.611.639</b>	<b>195.696.789.887</b>
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		665.431.382.950	135.500.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.11(a)	665.431.382.950	135.500.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	3.347.931.400	52.289.800
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		205.000.000	205.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	3.131.190.312	7.472.337.712
323	Phải trả người lao động		6.816.743.225	4.499.313.742
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		484.943.262	385.287.178
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	43.297.669.970	6.753.256.156
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	1.650.750.520	38.745.144.457
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		—	2.084.160.842
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>170.460.411.957</b>	<b>124.881.630</b>
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		170.325.000.000	—
342	Vay dài hạn	3.11(b)	170.325.000.000	—
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.15	135.411.957	124.881.630
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.345.045.824.964</b>	<b>503.538.546.392</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.345.045.824.964</b>	<b>503.538.546.392</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.107.078.600.000	300.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.16	1.107.078.600.000	300.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.107.078.600.000	300.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.937.033.810	829.800.870
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		17.807.454.336	17.906.831.534



417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.17	217.222.736.818	184.801.913.988
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		217.886.391.786	184.344.824.330
417.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(663.654.968)	457.089.658
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.239.871.848.560</b>	<b>699.360.217.909</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## MẪU SỐ B 01 – CTCK

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2018/VND	2017/VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	Ngoại tệ các loại (theo nguyên tệ) Đô la Mỹ		30.314	—
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3.16	110.707.860	30.000.000
	<b>Theo mệnh giá (VND)</b>			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán		2.622.960.000	10.100.590.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		90.000	—
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		336.000.000	336.000.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		4.745.222.170.000	4.251.215.080.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4.559.773.500.000	4.040.179.400.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		7.197.580.000	4.503.960.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		87.730.000.000	79.208.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		90.521.090.000	127.323.720.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		4.384.690.000	51.788.740.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.838.110.000	51.680.740.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		546.580.000	108.000.000
<b>026</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>		<b>292.095.528.768</b>	<b>360.798.716.058</b>
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		290.377.896.888	359.434.962.771
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.717.631.880	1.363.753.287
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.190.257.726	395.906.128
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		527.374.154	967.847.159

031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	291.857.620.674	360.533.409.890
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	291.811.058.528	360.533.409.890
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	46.562.146	—
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	—	90.000.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	—	—



**Nguyễn Thanh Huyền**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Hoàn**

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## MẪU SỐ B 02 – CTCK

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2018/VND	2017/VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.254.146.197	4.258.576.150
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	3.180.676.610	3.625.829.733
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	52.651.641	624.408.148
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		20.817.946	8.338.269
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		16.316.892.106	5.971.316.669
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	78.527.971.275	49.156.006.452
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		51.145.880.723	58.207.418.509
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.4	112.587.200.000	2.249.298.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.019.219.532	1.996.214.396
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.340.816.666	11.363.135.803
11	Thu nhập hoạt động khác		1.608.132.520	583.341.822
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>269.800.259.019</b>	<b>133.785.307.801</b>

<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(1.174.400.069)	(66.627.169)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(1.003.802)	(13.581.094)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(1.173.396.267)	(53.046.075)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		142.205.695	1.648.899.713
26	Chi phí hoạt động tự doanh		—	(26.108.907)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.5	(63.528.439.662)	(60.146.586.733)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.6	(103.440.700.000)	(1.300.000.000)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(4.018.131.581)	(3.878.802.575)
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.6	(9.323.595.322)	(13.469.472.487)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(181.343.060.939)</b>	<b>(77.238.698.158)</b>

<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.681.787.427	2.266.083.654
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>2.681.787.427</b>	<b>2.266.083.654</b>
52	Chi phí lãi vay		(23.931.120.585)	(10.392.373.145)
55	Chi phí tài chính khác		(1.884.148.845)	(745.338.156)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(25.815.269.430)</b>	<b>(11.137.711.301)</b>
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>4.7</b>	<b>(21.276.615.142)</b>	<b>(13.133.095.260)</b>
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>44.047.100.935</b>	<b>34.541.886.736</b>
<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
71	Thu nhập khác		10.050	10.470.234
72	Chi phí khác		(162.080.920)	(1.672.842.508)
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(162.070.870)</b>	<b>(1.662.372.274)</b>
<b>90</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>43.885.030.065</b>	<b>32.879.514.462</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		45.005.774.691	32.308.152.389
92	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(1.120.744.626)	571.362.073
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>4.8</b>	<b>(8.853.994.771)</b>	<b>(12.800.957.037)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.843.464.444)	(12.676.075.407)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(10.530.327)	(124.881.630)
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>35.031.035.294</b>	<b>20.078.557.425</b>
<b>500</b>	<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.9	1.029	669

**Nguyễn Thanh Huyền**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Hoàn**

Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## MẪU SỐ B 03B – CTCK

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	2018/VND	2017/VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>43.885.030.065</b>	<b>32.879.514.462</b>
<b>02</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
03	Khấu hao tài sản cố định		4.484.382.456	4.690.313.890
04	Các khoản dự phòng		(142.205.695)	—
06	Chi phí lãi vay		23.931.120.585	10.392.373.145
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.681.787.427)	(2.274.421.923)
08	Dự thu tiền lãi		(10.085.315.704)	(3.659.356.836)
<b>10</b>	<b>Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>1.173.396.267</b>	—
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1.173.396.267	—
<b>18</b>	<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(52.651.641)</b>	—
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(52.651.641)	—
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>60.511.968.906</b>	<b>42.028.422.738</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(421.041.734.051)	107.591.587.202
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(357.505.479.452)	20.800.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(602.770.970.310)	(256.762.043.963)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		—	40.004.500.000
36	(Tăng)/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(1.646.989.608)	3.659.356.836
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(49.863.000.000)	(368.800.000)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		879.814.596	(2.246.991.514)
40	Tăng các tài sản khác		(293.814.870)	(1.564.085.830)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		31.527.049.273	2.470.793.280
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(10.673.202.381)	269.228.558
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đã nộp		(12.236.441.721)	(7.302.246.715)

44	Lãi vay đã trả		(18.913.756.044)	(9.071.742.314)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		3.295.641.600	(15.427.977.700)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2.586.861.480)	61.448.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(948.170.123)	1.038.062.804
48	Tăng phải trả người lao động		2.317.429.483	780.396.938
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(37.094.393.937)	465.629.736
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.519.796.278)	(4.692.804.805)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.421.562.706.397)</b>	<b>(78.267.266.749)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(11.269.599.725)	(1.487.722.500)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.216.987.108	2.107.429.648
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.052.612.617)</b>	<b>619.707.148</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
71	Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu		807.078.600.000	—
73	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	5.2	2.392.257.105.526	485.598.691.192
74	Chi trả nợ gốc vay	5.3	(1.692.000.722.576)	(424.664.885.330)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.507.334.982.950</b>	<b>60.933.805.862</b>
<b>90</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>		<b>76.719.663.936</b>	<b>(16.713.753.739)</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>28.687.105.624</b>	<b>45.400.859.363</b>
101.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	28.687.105.624	45.400.859.363
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>		<b>105.406.769.560</b>	<b>28.687.105.624</b>
103.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	105.406.769.560	28.687.105.624

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền được trình bày tại Thuyết minh 5.1.



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

<b>PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	15.983.172.714.441	17.053.858.661.250
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(21.780.828.309.925)	(16.820.991.293.609)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	6.376.948.673.875	—
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(647.996.265.681)	—
<b>20</b>	<b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm</b>	<b>(68.703.187.290)</b>	<b>232.867.367.641</b>
<b>30</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>	<b>360.798.716.058</b>	<b>127.931.348.417</b>
31	Tiền gửi ngân hàng	360.798.716.058	127.931.348.417
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	359.434.962.771	122.713.553.814
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.363.753.287	5.217.794.603
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>	<b>292.095.528.768</b>	<b>360.798.716.058</b>
41	Tiền gửi ngân hàng	292.095.528.768	360.798.716.058
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	290.377.896.888	359.434.962.771
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.717.631.880	1.363.753.287


**Nguyễn Thanh Huyền**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Đức Hoàn**

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

MÃ SỐ CHỈ TIÊU	2017		2018		TẠI NGÀY	
	1.1.2017	1.1.2017	TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	—	—	807.078.600.000	—
1.1 Cổ phiếu phổ thông	300.000.000.000	300.000.000.000	—	—	807.078.600.000	—
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	829.800.870	829.800.870	—	—	2.107.232.940	—
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15.700.221.396	17.906.831.534	2.206.610.138	—	1.003.927.871	(1.103.305.069)
8. Lợi nhuận chưa phân phối	167.591.949.743	184.801.913.988	20.078.557.425	(2.868.593.180)	36.151.779.920	(3.730.957.090)
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	167.591.949.743	184.344.824.330	19.621.467.767	(2.868.593.180)	36.151.779.920	(2.610.212.464)
8.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	—	457.089.658	457.089.658	—	—	(1.120.744.626)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>484.121.972.009</b>	<b>503.538.546.392</b>	<b>22.285.167.563</b>	<b>(2.868.593.180)</b>	<b>846.341.540.731</b>	<b>(4.834.262.159)</b>
					<b>503.538.546.392</b>	<b>1.345.045.824.964</b>



**Nguyễn Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Hoàn**

Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 77/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 10/GPĐC-UBCK được cấp ngày 21 tháng 2 năm 2019.

### Trụ sở chính và chi nhánh

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng G, 2 và 7, Sky City Tower Láng Hạ, 88 Láng Hạ, Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có ba chi nhánh:

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 401/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013. Chi nhánh đặt tại Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 379/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 7 tháng 8 năm 2015. Chi nhánh đặt tại Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Sài Gòn được thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 4 tháng 1 năm 2019. Chi nhánh đặt tại Tầng 1 tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Hội đồng Quản trị thông qua và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2019.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán.

### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.107.078.600.000 Đồng Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 12 năm 2018. Sau đó, vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được tăng lên là 1.675.020.900.000 Đồng Việt Nam.

### Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

## Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 195 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 123 nhân viên).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

## 2.6 Tài sản tài chính

### (a) Phân loại

#### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được xác định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

#### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### (iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán..

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### (iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có). Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

### (v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không ợc phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác) thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dùng ghi nhận.

Tại thời điểm dùng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào chênh lệch tăng do đánh giá lại trong vốn chủ sở hữu đã được ghi nhận trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan



cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là một bút toán điều chỉnh dophân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

## **(b) Phân loại lại**

### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

### **(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.
- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

## **(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

## **(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).



**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của Công ty chứng khoán và Công ty quản lý quỹ để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

**(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")**

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")**

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

**(iii) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ("ETF")**

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

**(iv) Trái phiếu chưa niêm yết**

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**(v) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi**

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**(vi) Tiền gửi có kỳ hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong báo cáo được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **(h) Hạch toán lãi/(lỗ)**

### **Chi phí mua**

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

### **Chi phí bán**

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán**

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

### **Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính**

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.7 Tài sản cố định**

### **Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	25% - 33%

### **Thanh lý**

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

## 2.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

## 2.10 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

## 2.11 Nợ phải trả

### (a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

### (b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.12 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

### 2.13 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho Nhà đầu tư. Đối với Nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho Nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các Nhà đầu tư. Đối với Nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### 2.17 Vốn chủ sở hữu

#### (a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

#### (b) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

**(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty chomỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**(d) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**2.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chừatrừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ quỹ, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng khoán phái sinh.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

**(c) Doanh thu từ kinh doanh vốn**

Doanh thu từ kinh doanh vốn bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## **(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

## **2.19 Chi phí**

### **(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

## **2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **2.21 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

## **2.22 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực

tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.23 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số dư bằng không.

## 3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	2018 VND	2017 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	10.022.059.497	28.619.301.857
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	233.477.186	67.803.767
Các khoản tương đương tiền (*)	95.151.232.877	—
	<b>105.406.769.560</b>	<b>28.687.105.624</b>

(\*) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	2018		2017	
		Giá trị thị trường/		Giá trị thị trường/	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>					
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	SSI	2.222.767	2.185.300	5.419.194.567	5.762.188.800
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	BCG	280.181.064	262.535.060	3.576.984.454	3.732.856.170
Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T	FIT	1.643.242.061	486.837.760	1.643.082.141	1.606.775.950
Cổ phiếu khác		541.858.581	637.190.300	257.135.760	365.938.075
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>					
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		349.470.626.500	350.000.000.000	—	—
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		80.000.000.000	80.000.000.000	—	—
		<b>431.938.130.973</b>	<b>431.388.748.420</b>	<b>10.896.396.922</b>	<b>11.467.758.995</b>



Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Công ty như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị thị trường
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.467.504.473	147.686.289	(1.226.442.342)	1.388.748.420
Trái phiếu chưa niêm yết	349.470.626.500	529.373.500	—	350.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	80.000.000.000	—	—	80.000.000.000
	<b>431.938.130.973</b>	<b>677.059.789</b>	<b>(1.226.442.342)</b>	<b>431.388.748.420</b>

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	Chênh lệch đánh giá lại			Giá trị thị trường
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	10.896.396.922	624.408.148	(53.046.075)	11.467.758.995

### 3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	2018 VND	2017 VND
<b>(a) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm</b>		
Ngân hàng TMCP Á Châu	110.000.000.000	—
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	20.000.000.000	44.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	—	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	90.000.000.000	—
Ngân hàng TMCP Việt Á	52.005.479.452	—
	<b>272.005.479.452</b>	<b>94.500.000.000</b>
<b>(b) Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	80.000.000.000	—
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000.000.000	—
	<b>180.000.000.000</b>	<b>—</b>

### 3.4 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

#### (a) Các khoản cho vay

	2018		2017	
	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ban đầu VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	1.052.176.983.477	(14.882.925.413)	448.602.794.518	(15.025.131.108)
Ứng trước tiền bán chứng khoán (ii)	94.218.573.555	—	95.021.792.204	—
	<b>1.146.395.557.032</b>	<b>(14.882.925.413)</b>	<b>543.624.586.722</b>	<b>(15.025.131.108)</b>

#### (i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Đây là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017.

#### (ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

#### (b) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Toàn bộ số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp là dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ. Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	2018/VND	2017/VND
Số dư đầu năm	15.025.131.108	15.025.131.108
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(142.205.695)	—
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>14.882.925.413</b>	<b>15.025.131.108</b>

### 3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu: Công ty Cổ phần Tập đoàn Capella	897.376.000	897.376.000	897.376.000	897.376.000

### 3.6 Các khoản phải thu

	2018		2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>(a) Các khoản phải thu</b>				
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.610.456.033	—	627.750.000	—
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	8.781.206.115	—	3.031.606.836	—
	<b>15.391.662.148</b>	<b>—</b>	<b>3.659.356.836</b>	<b>—</b>

<b>(b) Trả trước cho người bán</b>				
Công ty CP Giải pháp phần mềm tài chính	2.250.000.000	—	—	—
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Lenka	—	—	1.810.215.000	—
Nhà cung cấp khác	1.929.693.195	—	135.097.000	—
	<b>4.179.693.195</b>	—	<b>1.945.312.000</b>	—
<b>(c) Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>				
Phải thu phí đại lý phát hành và đại lý thanh toán	48.877.300.000	—	—	—
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	1.025.000.000	—	—	—
Phải thu hoạt động khác	505.500.000	—	544.800.000	—
	<b>50.407.800.000</b>	—	<b>544.800.000</b>	—
<b>(d) Các khoản phải thu khác</b>				
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	120.113.693	—	3.776.029.755	—
Phải thu phí lưu ký	734.285.981	—	420.210.375	—
Phải thu khác	832.156.843	(38.164.611)	647.122.453	(38.164.611)
	<b>1.686.556.517</b>	<b>(38.164.611)</b>	<b>4.843.362.583</b>	<b>(38.164.611)</b>

### 3.7 Chi phí trả trước

	2018/VND	2017/VND
<b>(a) Ngắn hạn</b>		
Phí bảo trì phần mềm giao dịch	741.684.583	607.305.417
Phí thuê văn phòng	1.620.912.838	466.082.009
Khác	1.665.614.931	89.099.993
	<b>4.028.212.352</b>	<b>1.162.487.419</b>
<b>(b) Dài hạn</b>		
Chi phí cải tạo văn phòng	4.766.964.666	—
Chi phí vật dụng văn phòng	3.324.518.670	272.195.259
Khác	14.685.621	26.496.250
	<b>8.106.168.957</b>	<b>298.691.509</b>

### 3.8 Tài sản cố định

#### (a) Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	16.349.521.055
Mua mới trong năm	4.021.547.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>20.371.068.055</b>

<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(7.608.354.365)
Khấu hao trong năm	(2.643.292.118)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>(10.251.646.483)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	8.741.166.690
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>10.119.421.572</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.944.342.555 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.944.342.444 Đồng Việt Nam).

## (b) Tài sản cố định vô hình

<b>Phần mềm máy tính VND</b>	
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	13.945.895.915
Mua mới trong năm	1.797.927.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>15.743.822.915</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	(8.654.607.350)
Khấu hao trong năm	(1.841.090.338)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>(10.495.697.688)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.291.288.565
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>5.248.125.227</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 8.553.383.415 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 981.812.950 Đồng Việt Nam).

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Hệ thống giao dịch phái sinh đang lắp đặt	5.492.736.000	—

### 3.9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng Việt Nam tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng Việt Nam/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa trong năm.

	2018 VND	2017 VND
<b>Tiền nộp ban đầu</b>		
Tiền nộp bổ sung	120.000.000	120.000.000
Mua mới trong năm	9.502.394.532	7.467.194.851
Tiền lãi nhận được	1.152.005.716	687.205.397
	<b>10.774.400.248</b>	<b>8.274.400.248</b>

### 3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	2018 VND	2017 VND
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	3.295.641.600	—
Nhà cung cấp khác	52.289.800	52.289.800
	<b>3.347.931.400</b>	<b>52.289.800</b>

### 3.11 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

#### (a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (i)	100.000.000.000	1.075.200.105.526	(997.300.722.576)	177.899.382.950
Ngân hàng Kookmin Chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	—	78.400.000.000	—	78.400.000.000
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (iii)	—	228.732.000.000	—	228.732.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (iv)	35.500.000.000	124.100.000.000	(109.700.000.000)	49.900.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á (v)	—	401.500.000.000	(352.000.000.000)	49.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	—	314.000.000.000	(233.000.000.000)	81.000.000.000
	<b>135.500.000.000</b>	<b>2.221.932.105.526</b>	<b>(1.692.000.722.576)</b>	<b>665.431.382.950</b>

- (i) Số dư cuối năm bao gồm các khoản tín dụng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:
- Số dư thấu chi theo Hợp đồng khung cung cấp dịch vụ thấu chi tài khoản thanh toán và các phụ lục với hạn mức thấu chi là 40 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản thấu chi này chịu mức lãi suất 7,6%/năm. Các khoản thấu chi được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam; và
  - Các khoản vay không tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/KBS/2018/HĐTDHM ngày 20 tháng 3 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam. Khoản vay không tài sản đảm bảo chịu lãi suất 7,1%/năm với thời hạn 1 tháng.

Mục đích của các khoản tín dụng là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty.

- (ii) Đây là khoản vay có đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 78,4 tỷ Đồng Việt Nam với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động và các tiện ích. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB tại Hàn Quốc theo thư ký ngày 1 tháng 3 năm 2018 cho thời hạn 1 năm.
- (iii) Đây là khoản vay có bảo đảm theo Hợp đồng vay có giá trị 9,8 triệu Đô la Mỹ với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông. Thời hạn của khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với lãi suất biên được xác định tại mỗi kỳ tính lãi (3 tháng). Lãi được trả mỗi 3 tháng. Khoản vay được bảo đảm bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông theo thỏa thuận ký ngày 1 tháng 10 năm 2018 cho thời hạn 6 tháng.

Ngày 4 tháng 10 năm 2018, Công ty đã ký Hợp đồng khung Giao dịch Phái sinh Lãi suất số 04102018/TCB-KBSV với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn trên với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông. Tiếp theo, Công ty thực hiện giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo ngắn hạn với giá trị là 9.799.500 Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hoán đổi và lãi suất có thể xác định được tại ngày thực hiện giao dịch.

- (iv) Đây là khoản vay thấu chi theo Hợp đồng hạn mức thấu chi ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với hạn mức 49,9 tỷ Đồng Việt Nam cho thời hạn 1 năm. Khoản vay thấu chi bao gồm các lần rút vốn với lãi suất cố định 6,5%/năm. Mục đích vay thấu chi là để bù đắp thiếu hụt vốn lưu động. Khoản vay thấu chi được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với giá trị 50 tỷ Đồng Việt Nam.
- (v) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-007/18/VAB/CCTG ký với Ngân hàng TMCP Việt Á. Khoản vay chịu lãi suất 9,2%/năm với thời hạn 1 năm. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á với giá trị là 52 tỷ Đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty.
- (vi) Đây là các khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HDCV/KBS ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tây Hồ với hạn mức 100 tỷ Đồng Việt Nam. Các khoản vay chịu mức lãi suất quy định theo từng ngày giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu với giá trị là 110 tỷ Đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông (vii)	—	170.325.000.000	—	170.325.000.000

(vii) Số dư thể hiện khoản vay trung hạn được bảo lãnh trị giá 7,5 triệu Đô la Mỹ (“USD”) theo Hợp đồng vay ký với Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông. Thời hạn của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của khoản vay là lãi suất LIBOR 3 tháng cộng với lãi suất biên được xác định tại mỗi kỳ tính lãi (3 tháng). Lãi được trả mỗi 3 tháng. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB tại Hàn Quốc theo thư ký ngày 1 tháng 3 năm 2018 cho thời hạn 1 năm.

Ngày 6 tháng 6 năm 2018, Công ty đã ký xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo số 06062018/XNGD-TTC/KBSV với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam để hoán đổi khoản vay trung hạn trên từ Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hồng Kông sang Đồng Việt Nam. Giao dịch hoán đổi được thực hiện ngày 6 tháng 6 năm 2018 và sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 4 năm 2020 với tỷ giá hoán đổi là 22.830 VND/USD và lãi suất 2,3%/năm. Theo xác nhận giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo này, Công ty không được tất toán giao dịch trước thời hạn trong vòng 12 tháng đầu tiên.

**3.12 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
Thuế TNDN – hiện hành	5.399.681.411	8.843.464.444	(12.236.441.721)	2.006.704.134
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	1.412.117.261	14.772.219.908	(15.257.086.700)	927.250.469
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	390.781.190	3.917.725.264	(4.214.211.656)	94.294.798
Thuế giá trị gia tăng	269.757.850	372.701.567	(539.518.506)	102.940.911
	<b>7.472.337.712</b>	<b>27.906.111.183</b>	<b>(32.247.258.583)</b>	<b>3.131.190.312</b>

**3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	2018 VND	2017 VND
Lãi vay phải trả	5.017.364.541	320.833.333
Lãi đặt cọc môi giới phải trả	—	2.303.939.896
Phí môi giới phải trả	36.578.800.000	1.184.726.150
Khác	1.701.505.429	2.943.756.777
	<b>43.297.669.970</b>	<b>6.753.256.156</b>



### 3.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	2018 VND	2017 VND
Đặt cọc môi giới chứng khoán	—	37.352.241.509
Cổ tức trả hộ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	345.562.247	345.562.247
Phải trả cho nhà đầu tư	535.196.318	796.559.226
Phải trả khác	769.991.955	250.781.475
	<b>1.650.750.520</b>	<b>38.745.144.457</b>

### 3.15 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2018 VND	2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<b>135.411.957</b>	<b>124.881.630</b>

Biến động về thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	124.881.630	—
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 4.8)	10.530.327	124.881.630
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>135.411.957</b>	<b>124.881.630</b>

### 3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

#### (a) Số lượng cổ phiếu

	2018	2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký	110.707.860	30.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>110.707.860</b>	<b>30.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	30.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	30.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	80.707.860
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>110.707.860</b>

**(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2018		2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Chứng khoán KB	110.337.330	99,67	29.820.900	99,40
Các cổ đông khác	370.530	0,33	179.100	0,60
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>110.707.860</b>	<b>100,00</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100,00</b>

Ngày 14 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép Điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận vốn góp của cổ đông hiện hữu và tổng Vốn điều lệ của Công ty được tăng lên 1.107.078.600.000 Đồng.

**3.17 Lợi nhuận chưa phân phối**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	184.801.913.988	167.591.949.743
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	36.151.779.920	19.621.467.767
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(1.120.744.626)	457.089.658
<b>Số trích lập các quỹ trong năm:</b>		
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(1.003.927.871)	(2.206.610.138)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(1.003.927.871)	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(602.356.722)	(661.983.042)
<b>Lợi nhuận thuần được phân phối cho cổ đông</b>	<b>217.222.736.818</b>	<b>184.801.913.988</b>

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****4.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	2018 VND	2017 VND
<b>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</b>	<b>3.180.676.610</b>	<b>3.625.829.733</b>
<b>Trong đó:</b>		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.810.626.422	3.625.829.733
Trái phiếu chưa niêm yết	212.499.900	—
Chứng chỉ tiền gửi	1.157.550.288	—
<b>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</b>	<b>(1.003.802)</b>	<b>(13.581.094)</b>
<b>Trong đó:</b>		
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	(1.003.802)	(13.581.094)
<b>Lãi ròng</b>	<b>3.179.672.808</b>	<b>3.612.248.639</b>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

**(a) Lãi từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	768.962	10.940.615.500	9.129.989.078	1.810.626.422	3.625.829.733
Trái phiếu chưa niêm yết	1.000	1.024.768.055.450	1.024.555.555.550	212.499.900	—
Chứng chỉ tiền gửi	300.643	2.021.058.894.928	2.019.901.344.640	1.157.550.288	—
<b>Lãi ròng</b>	<b>1.070.605</b>	<b>3.056.767.565.878</b>	<b>3.053.586.889.268</b>	<b>3.180.676.610</b>	<b>3.625.829.733</b>

**(b) Lỗ từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
<b>Tài sản tài chính FVTPL</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.500	30.600.000	31.603.802	(1.003.802)	(13.581.094)

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi.

**4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

	2018 VND	2017 VND
Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	52.651.641	624.408.148
Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(1.173.396.267)	(53.046.075)
	<b>(1.120.744.626)</b>	<b>571.362.073</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc bán	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	2.467.504.473	1.388.748.420	(1.078.756.053)	571.362.073	(1.650.118.126)
Trái phiếu chưa niêm yết	349.470.626.500	350.000.000.000	529.373.500	—	529.373.500
Chứng chỉ tiền gửi	80.000.000.000	80.000.000.000	—	—	—
	<b>431.938.130.973</b>	<b>431.388.748.420</b>	<b>(549.382.553)</b>	<b>571.362.073</b>	<b>(1.120.744.626)</b>

#### 4.3 Lãi phải thu và cho vay

	2018 VND	2017 VND
Lãi hoạt động cho vay ký quỹ	66.933.635.992	37.539.710.662
Lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư	11.594.335.283	11.616.295.790
	<b>78.527.971.275</b>	<b>49.156.006.452</b>

#### 4.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	600.000.000	2.249.298.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	111.987.200.000	—
	<b>112.587.200.000</b>	<b>2.249.298.000</b>

#### 4.5 Chi phí môi giới chứng khoán

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	34.758.844.895	31.556.607.083
Khấu hao tài sản	4.484.382.456	4.690.313.890
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	9.708.715.250	13.925.584.472
Chi phí công cụ, dụng cụ	465.558.230	292.616.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.110.938.831	9.681.464.749
	<b>63.528.439.662</b>	<b>60.146.586.733</b>

#### 4.6 Chi phí đại lý bảo lãnh phát hành, lưu ký và dịch vụ tư vấn tài chính

	2018 VND	2017 VND
Phí đại lý bảo lãnh phát hành, lưu ký	103.440.700.000	1.300.000.000
Phí dịch vụ tư vấn tài chính	1.292.488.889	7.906.021.450
Chi phí nhân viên	4.978.435.934	3.640.186.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.670.499	1.923.264.602
	<b>112.764.295.322</b>	<b>14.769.472.487</b>

#### 4.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	12.528.043.118	8.446.687.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.306.517.468	4.058.132.784
Chi phí công cụ, dụng cụ	131.532.817	116.574.757
Chi phí khác	310.521.739	511.700.000
	<b>21.276.615.142</b>	<b>13.133.095.260</b>

#### 4.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.885.030.065	32.879.514.462
<b>Thuế tính ở thuế suất 20%:</b>	<b>8.777.006.013</b>	<b>6.575.902.892</b>
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.163.589)	(1.667.653)
Chi phí không được khấu trừ	81.152.347	442.071.280
Dự phòng thiếu của năm trước	—	5.784.650.518
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>	<b>8.853.994.771</b>	<b>12.800.957.037</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	8.843.464.444	12.676.075.407
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	10.530.327	124.881.630
	<b>8.853.994.771</b>	<b>12.800.957.037</b>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

#### 4.9 Lãi trên cổ phiếu

##### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện hành, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ báo cáo chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm. Cho mục đích so sánh, số liệu tương ứng của năm trước cũng không được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	35.031.035.294	20.078.557.425
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	34.035.393	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.029</b>	<b>669</b>

##### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 5.1 Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2018 VND	2017 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 6.1)	602.356.722	661.983.042

### 5.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay thấu chi và tiền vay ngân hàng theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.11).

### 5.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền trả cho các khoản vay thấu chi và vay ngân hàng theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.11).

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	300.000.000.000	829.800.870	15.700.221.396	167.591.949.743	484.121.972.009
Lợi nhuận trong năm	—	—	—	20.078.557.425	20.078.557.425
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	—	—	—	(661.983.042)	(661.983.042)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.17(c))	—	—	2.206.610.138	(2.206.610.138)	—
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	300.000.000.000	829.800.870	17.906.831.534	184.801.913.988	503.538.546.392
Phát hành cổ phiếu (ii)	807.078.600.000	—	—	—	807.078.600.000
Lợi nhuận trong năm	—	—	—	35.031.035.294	35.031.035.294
Phân loại lại các quỹ trích lập năm 2017	—	1.103.305.069	(1.103.305.069)	—	—
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	—	—	—	(602.356.722)	(602.356.722)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.17(c))	—	1.003.927.871	1.003.927.871	(2.007.855.742)	—
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.107.078.600.000</b>	<b>2.937.033.810</b>	<b>17.807.454.336</b>	<b>217.222.736.818</b>	<b>1.345.045.824.964</b>

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 6 năm 2017, Hội đồng quản trị phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2016;
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 7 tháng 9 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 2 tháng 10 năm 2018:
  - Phát hành 138.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền 1:2,7 và 1:1,9 qua hai đợt;

- Chào bán thành hai đợt: theo sự phê duyệt của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước vào quý 4 năm 2018 và quý 1 năm 2019;
- Mục đích của việc phát hành là để tài trợ cho việc mở rộng kinh doanh, đầu tư tài sản cố định, các công cụ dụng cụ và phát triển mạng lưới và đầu tư các hệ thống CNTT;

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép Điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK về việc chấp thuận vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.107.078.600.000 Đồng.

- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2018, Hội đồng quản trị phê duyệt khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% lợi nhuận sau thuế của năm 2017;

## 7. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

### Bên liên quan

Công ty TNHH Chứng khoán KB  
 Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông  
 Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồng Kông  
 Ngân hàng Kookmin - chi nhánh Hồ Chí Minh  
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

### Mối quan hệ

Công ty mẹ, nắm giữ 99,7% vốn điều lệ  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
<b>NGÂN HÀNG KOOKMIN - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH</b>		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))	78.400.000.000	—
Lãi vay đã trả	3.662.246.572	—
<b>NGÂN HÀNG KOOKMIN - CHI NHÁNH HỒNG KÔNG</b>		
Nhận gốc vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))	228.732.000.000	—
Nhận gốc vay dài hạn (Thuyết minh 3.11(b))	170.325.000.000	—
Lãi vay đã trả	3.708.400.272	—
<b>NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.466.488.268	3.180.171.428



**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2018 VND	2017 VND
<b>NGÂN HÀNG KOOKMIN - CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))	78.400.000.000	—
Lãi vay phải trả	346.248.767	—
<b>NGÂN HÀNG KOOKMIN - CHI NHÁNH HỒNG KÔNG</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))	228.732.000.000	—
Vay dài hạn (Thuyết minh 3.11(b))	170.325.000.000	—
Lãi vay phải trả	2.996.429.594	—
<b>CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KB HỒNG KÔNG</b>		
Phí hoa hồng phải trả (*)	388.524.797	—

(\*) Phí hoa hồng phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh cung cấp bởi Công ty TNHH Chứng khoán KB Hồng Kông theo hợp đồng ngày 1 tháng 10 năm 2018 cho một khoản vay của Công ty (Thuyết minh 3.11(a)). Theo hợp đồng cấp bảo lãnh này, Công ty được cấp hạn mức bảo lãnh là 9.800.000 Đô la Mỹ với thời hạn tối đa là 6 tháng với phí hoa hồng là 0,69%/năm.

**8. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**Số dư với ngân hàng**

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

### **Tài sản tài chính FVTPL**

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

### **Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

### **Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch chứng khoán dựa trên một số tiêu chí nhất định bao gồm tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

### **Các khoản phải thu và tài sản khác**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

### **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng:**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	105.406.769.560	28.687.105.624
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.4(a))	1.146.395.557.032	543.624.586.722
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.6)	67.486.018.665	9.047.519.419
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>1.319.288.345.257</b>	<b>581.359.211.765</b>

### **(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

### ■ **Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất không đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu lãi suất USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 1.271.039.246 Đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

### ■ **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các khoản mục của báo cáo tài chính của Công ty bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong tỷ giá hối đoái. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam và đồng tiền giao dịch cũng là Đồng Việt Nam. Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro ngoại tệ mà chủ yếu là từ Đô la Mỹ ("USD").

*Rủi ro tiền tệ của Công ty với Đô la Mỹ được trình bày như sau:*

	<b>2018 USD</b>	<b>2017 USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b> (Tiền mặt)	30.314	—
<b>Nợ tài chính</b> (Vay)	(17.300.000)	—
<b>Nợ tài chính thuần</b>	(17.269.686)	—
<b>Rủi ro tiền tệ thuần</b>	<b>(17.269.686)</b>	—

Rủi ro ngoại tệ đối với Công ty được đánh giá là thấp do Công ty đã quản lý rủi ro này bằng cách ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Công ty.

### ■ **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 111.099.874 Đồng Việt Nam (2017: cao hơn/thấp hơn 917.420.720 Đồng Việt Nam).

### **(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo giá trị sổ sách:

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 2 năm VND</b>
<b>TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))	665.431.382.950	—
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	3.347.931.400	—

Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	43.297.669.970	—
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	1.650.750.520	—
Vay dài hạn (Thuyết minh 3.11(b))		170.325.000.000
<b>Tổng nợ tài chính</b>	<b>713.727.734.840</b>	<b>170.325.000.000</b>
<b>TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11(a))	135.500.000.000	—
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)	52.289.800	—
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.13)	6.753.256.156	—
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	1.650.750.520	—
<b>Tổng nợ tài chính</b>	<b>181.050.690.413</b>	<b>—</b>

#### (d) Quản trị nguồn vốn

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 433% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 598%).

## 9. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	3.385.931.973	3.652.378.309
Từ 1 đến 5 năm	482.146.012	1.561.588.853
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>3.868.077.985</b>	<b>5.213.967.162</b>

## 10. CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tài sản, nhà xưởng và thiết bị	1.131.022.325	—
Phần mềm	5.250.000.000	—
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.381.022.325</b>	—

## 11. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Tại ngày 21 tháng 2 năm 2019, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước đã cấp Giấy Phép Thành lập và Hoạt động số 10/GPDC-UBCK, trong đó điều chỉnh:

- Trụ sở chính: Tầng G, 2 và 7 tòa nhà Sky City, 88 đường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Tăng vốn chủ sở hữu: VND 1.675.020.900.000.

## 12. THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong năm của Công ty như sau:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
<b>(a) Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	775.030	11.296.466.100
<b>(b) Của Nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	1.983.015.529	32.839.073.350.860
Trái phiếu	3.900	392.541.500
	<b>1.983.794.459</b>	<b>32.850.762.358.460</b>

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 3 năm 2019.



**Nguyễn Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Hoàn**  
Tổng Giám đốc



# KB Securities



**ĐOÀN KẾT  
ĐỂ THÀNH CÔNG**

